

PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

I- MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

1/ khái niệm, ý nghĩa của phân tích tài chính:

a. Khái niệm:

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra về nội dung kết cấu, thực trạng các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo tài chính, từ đó so sánh đối chiếu các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo tài chính với các chỉ tài chính trong quá khứ, hiện tại, tương lai ở doanh nghiệp, ở các doanh nghiệp khác, ở phạm vi ngành, địa phương, lãnh thổ quốc gia... nhằm xác định thực trạng, đặc điểm, xu hướng, tiềm năng tài chính của doanh nghiệp để cung cấp thông tin tài chính phục vụ việc thiết lập các giải pháp quản trị tài chính thích hợp, hiệu quả.

b. Ý nghĩa:

Thông tin tài chính của doanh nghiệp được nhiều cá nhân, tổ chức quan tâm như nhà quản lý tại doanh nghiệp, chủ sở hữu vốn, khách hàng nhà đầu tư, các cơ quan quản lý chức năng... Tuy nhiên mỗi cá nhân, tổ chức sẽ quan tâm đến những khía cạnh khác nhau khi phân tích tài chính vì vậy phân tích tài chính cũng có ý nghĩa

khác nhau đối với từng cá nhân tổ chức.

- Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: phân tích tài chính nhằm tìm ra những giải pháp tài chính để xây dựng cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả, tiềm lực tài chính cho doanh nghiệp.

- Đối với chủ sở hữu: phân tích tài chính giúp đánh giá đúng đắn thành quả của các nhà quản lý về thực trạng tài sản, nguồn vốn, thu nhập, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp; sự an toàn và hiệu quả của đồng vốn đầu tư vào doanh nghiệp.

- Đối với khách hàng, chủ nợ: phân tích tài chính sẽ giúp đánh giá đúng đắn khả năng và thời hạn thanh toán của doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan quản lý chức năng như thuế, thống kê... phân tích tài chính sẽ giúp đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, những đóng góp hoặc tác động của doanh nghiệp đến tình hình và chính sách kinh tế – xã hội.

2/ Trình tự và các bước tiến hành phân tích:

a. Thu thập thông tin:

Nó bao gồm những thông tin nội bộ đến những thông tin bên ngoài, những thông tin về kế toán và thông tin quản lý khác ... trong đó thông tin kế toán phản ánh tập trung trong báo cáo tài chính doanh nghiệp là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng. Phân tích tài chính trên thực tế là phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

b. Xử lý thông tin:

Xử lý thông tin là quá trình sắp xếp các thông tin theo những mục tiêu nhất định nhằm tính toán, so sánh, giải thích, đánh giá, xác định nguyên nhân của các kết quả đã đạt được phục vụ cho quá trình dự đoán và ra quyết định.

c. Dự đoán và quyết định:

Mục tiêu của phân tích tài chính là đưa ra các quyết định tài chính. Đối với chủ doanh nghiệp, phân tích tài chính nhằm đưa ra các quyết định tăng trưởng, phát triển, tối đa hoá lợi nhuận hay tối đa hoá giá trị doanh nghiệp. Đối với người cho vay và đầu tư đó là quyết định về tài trợ và đầu tư.

3/ Phương pháp và nội dung phân tích tài chính.

a. Phương pháp phân tích tài chính

- Phương pháp so sánh:

Về nguyên tắc cần phải đảm bảo các điều kiện có thể so sánh được của các chỉ tiêu tài chính (thống nhất về thời gian, không gian, nội dung, tính chất, đơn vị phân tích...)

.Gốc so sánh lựa chọn là gốc về mặt thời gian hoặc không gian.

.Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo hoặc kỳ kế hoạch.

.Giá trị so sánh có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.

Nội dung so sánh bao gồm:

+ So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng về thay đổi tài chính của doanh nghiệp.

+ So sánh số thực hiện kỳ này với số kế hoạch để thấy mức độ phát triển của doanh nghiệp.

+ So sánh số liệu của doanh nghiệp với liệu trung bình ngành, doanh nghiệp khác để đánh giá tình hình tài chính của DN mình.

- Phương pháp phân tích tỷ lệ:

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp tỷ lệ yêu cầu cần phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

b. Nội dung phân tích tài chính:

Nội dung chủ yếu của phân tích tài chính là phân tích báo cáo tài chính bao gồm:

- Đánh giá tính trung thực, chính xác, đầy đủ thông tin trên báo cáo tài chính.

- Đánh giá thực trạng, xu hướng và năng lực, tiềm năng của tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, dòng tiền trên báo cáo tài chính.

- Đánh giá nội dung, thực trạng, mức độ đặc trưng của một số chỉ tiêu tài chính như cơ cấu nợ, các hệ số thanh toán, các hệ số luân

chuyển vốn, các tỷ lệ sinh lời theo số liệu trên báo cáo tài chính.

II- PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUA HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1/ Phân tích khái quát về tài sản:

a. Đánh giá năng lực kinh tế thực sự của tài sản doanh nghiệp hiện tại:

- Xem xét các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp hiện nay trên thị trường có giá trị kinh tế hay không, so với giá trị kế toán trên báo cáo kế toán cao hay thấp hơn, khả năng chuyển đổi trên thị trường của các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn như thế nào. Một khi các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn doanh nghiệp đang nắm giữ có giá trị kinh tế cao hơn giá trị kế toán, khả năng chuyển đổi trên thị trường diễn ra thuận lợi thì đây là dấu hiệu tốt về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp, dấu hiệu này ít nhiều cũng tác động tích cực đến tiềm năng kinh tế của doanh nghiệp trong kỳ kế toán tiếp theo.

- Xem xét các khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán có thực hay không và tình hình thu hồi có diễn ra thuận lợi hay không.

Khi xem xét các khoản phải thu chúng ta quan tâm đến những dấu hiệu của các con nợ về uy tín, về khả năng tài chính... Một khi, các dấu hiệu về con nợ đều lạc quan thì khả năng kinh tế của các khoản nợ phải thu sẽ cao, mức sai lệch giữa giá trị thực với giá trị kế toán nhỏ. Ngược lại, những dấu hiệu về con nợ bi quan thì giá trị kinh tế phải thu thường sẽ thấp, mức chênh lệch giữa giá trị thực với giá trị kế toán sẽ tăng cao và đôi khi nó chỉ tồn tại trên danh mục tài sản doanh nghiệp chỉ là con số kế toán.

- Xem xét các mục hàng tồn kho của doanh nghiệp có tính hữu dụng trong sản xuất kinh doanh và có giá trị kinh tế thực sự trên thị trường không.

- Xem xét TSLĐ khác có khả năng thu hồi hay không.

- Xem xét TSCĐ của doanh nghiệp hiện có nguyên giá bao nhiêu, hệ số hao mòn như thế nào, giá trị hữu dụng và giá trị kinh tế của nó trên thị trường. Nếu một doanh nghiệp có lượng TSCĐ với tổng nguyên giá lớn, hệ số hao mòn nhỏ, tính hữu dụng và giá trị kinh tế trên thị trường cao thì DN có một tiềm lực kinh tế cao. Ngày nay, những tiến bộ khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển nhanh

chóng thì giá trị TSCĐ trên sổ sách kế toán có xu hướng giảm thấp so với giá thị trường nên đôi khi số liệu tài sản trên BCĐKT thường xa rời năng lực kinh tế thực sự của nó. Nhiều lúc người phân tích dễ bị đánh lừa bởi số liệu khổng lồ về giá trị TSCĐ trên BCĐKT nhưng đó chỉ là những tài sản không còn hữu dụng mà doanh nghiệp không thể thanh lý, nhượng bán được.

b. Phân tích sự biến động các khoản mục tài sản:

Phân tích biến động các khoản mục tài sản nhằm giúp người phân tích tìm hiểu sự thay đổi về giá trị, tỷ trọng của tài sản qua các thời kỳ như thế nào. Phân tích biến động các khoản mục tài sản doanh nghiệp cung cấp cho người phân tích nhìn về quá khứ biến động tài sản doanh nghiệp. Vì vậy, phân tích biến động về tài sản của doanh nghiệp thường được tiến hành bằng phương pháp so sánh theo chiều ngang và theo quy mô chung. Quá trình so sánh được tiến hành qua nhiều thời kỳ sẽ giúp cho người phân tích có được sự đánh giá đúng đắn hơn về xu hướng, bản chất của sự biến động.

Căn cứ vào tài liệu của công ty cổ phần ABC, năm X_0 và X_1 chúng ta lập bảng so sánh như sau:

BẢNG KÊ PHÂN TÍCH TÀI SẢN

TÀI SẢN	Năm (X1)		Năm (X0)		Chênh lệch giá trị		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Mức tăng	Tỷ lệ tăng %	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	4.200	44,30	5.000	59,27	(800)	(16,00)	(14,97)
I. Vốn bằng tiền	320	3,38	442	5,24	(122)	(27,60)	(1,86)
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	60	0,63	730	8,65	(670)	(91,78)	(8,02)
III. Các khoản phải thu	1.506	15,89	1.408	16,69	98	6,96	(0,80)
IV. Hàng tồn kho	2.186	23,06	2.278	27,00	(92)	(4,04)	(3,94)
V. Tài sản lưu động khác	128	1,35	142	1,68	(14)	(9,86)	(0,33)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	5.280	55,70	3.436	40,73	1.844	53,67	14,97
I. Tài sản cố định	3.600	37,97	2.096	24,85	1.504	71,76	13,13
1. Tài sản cố định hữu hình	2.920	30,80	1.550	18,37	1.370	88,39	12,43
2. Tài sản cố định thuê tài chính	400	4,22	450	5,33	(50)	(11,11)	(1,11)
3. Tài sản cố định vô hình	280	2,95	96	1,14	184	191,67	1,82
II. Đầu tư tài chính dài hạn	1.080	11,39	940	11,14	140	14,89	0,25
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	126	1,33	150	1,78	(24)	(16,00)	(0,45)
2. Góp vốn liên doanh	750	7,91	600	7,11	150	25,00	0,80
3. Đầu tư dài hạn khác	204	2,15	190	2,25	14	7,37	(0,10)
III. Chi phí dở dang	600	6,33	400	4,74	200	50,00	1,59
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	9.480	100,00	8.436	100,00	1.044	12,38	-

Phân tích theo chiều ngang:

- Tài sản ngắn hạn trong năm X_1 giảm so với năm X_0 là 800 triệu tương ứng tỷ lệ giảm 16%, nguyên nhân chủ yếu là giảm vốn bằng tiền 122 triệu tương ứng tỷ lệ giảm 27,60%, các đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 670 triệu tương ứng tỷ lệ giảm 91,78%. Giảm hàng tồn kho 92 triệu tương ứng tỷ lệ giảm 4,04%, giảm TSLĐ khác 14 triệu ứng tỷ lệ giảm 9,89% và tăng các khoản phải thu 98 triệu tương ứng tỷ lệ tăng 6,96%. Trong khi quy mô hoạt động SXKD tăng lên nhưng công ty vẫn giữ và giảm được mức tồn đọng TSLĐ và chỉ số nợ phải thu tăng. Đây là biểu hiện tích cực về chuyển biến TSLĐ trong kỳ góp phần hạn chế ứ đọng vốn, tiết kiệm vốn.

- Tài sản dài hạn năm X_1 tăng so với năm X_0 là 1.844 triệu tương ứng tỷ lệ tăng 53,67%. Mức tăng này chủ yếu tăng từ TSCĐ hữu hình 1.370 triệu tương ứng tỷ lệ tăng 191,67% và giảm TSCĐ thuê tài chính 50 triệu tương ứng tỷ lệ giảm 11,11%, giảm khoản đầu tư chứng khoán dài hạn 24 triệu tương ứng tỷ lệ giảm 16%, giảm vốn góp liên doanh 150 triệu tương ứng tỷ lệ 25%, tăng chi phí XD CB 200 triệu tương ứng tỷ lệ tăng 50%.

GIÁ TRỊ HAO MÒN TSCĐ

Chỉ tiêu	Năm X1	Năm X0	Chênh lệch
1. Giá trị hao mòn tài sản cố định (triệu)	710	614	96
2. Nguyên giá tài sản cố định (triệu)	4.310	2.710	1.600
3. Hệ số hao mòn tài sản cố định $\{(1)/(2)\}$	0,16	0,23	-0,07

Hệ số hao mòn TSCĐ của công ty ABC qua 2 năm giảm 0,07.

TỶ SUẤT ĐẦU TƯ VÀ TỶ SUẤT TÀI TRỢ

Chỉ tiêu	Năm X1	Năm X0	Chênh lệch
Tỷ suất đầu tư (Giá trị TSCĐ hiện có/ Tổng tài sản	0,38	0,25	0,13
Tỷ suất tài trợ tài sản cố định (vốn chủ sở hữu / giá trị TSCĐ)	1,63	2,75	-1,12

Tỷ suất đầu tư tăng lên và tỷ lệ tài trợ giảm nhưng vẫn lớn hơn 1.

Như vậy sự thay đổi TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của công ty theo xu hướng tăng TSCĐ giảm vốn đầu tư tài chính để chuyển vốn

vào hoạt động SXKD, tăng sự đổi mới TSCĐ, tăng tỷ suất đầu tư. Mặc dầu có sự giảm sút về tỷ lệ tài trợ nhưng đây là vấn đề hợp lý về cơ cấu vốn công ty trong giai đoạn đầu của đầu tư, mở rộng SXKD. Vì vậy, sự biến đổi trên thể hiện sự chú trọng của công ty vào đầu tư, đổi mới TSCĐ.

Phân tích theo chiều dọc:

Khi xem xét về tỷ trọng từng khoản mục tài sản thì tài sản ngắn hạn giảm 14,97%, trong đó, giảm nhanh nhất là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn giảm 8,02%, hàng tồn kho giảm 3,94%. Điều này thể hiện sự thay đổi kết cấu vốn lưu động theo hướng rút vốn đầu tư tài chính để đầu tư vào hoạt động SXKD. Đây là sự thay đổi hợp lý, bởi lẽ công ty đang mở rộng SXKD, hoạt động SXKD đang có lãi thì việc rút vốn bên ngoài, hạn chế hàng tồn kho là hữu ích.

Tài sản dài hạn có tỷ trọng tăng lên 14,97% nhưng sự gia tăng chủ yếu ở tỷ trọng TSCĐ, đầu tư XD CB và giảm tỷ trọng đầu tư dài hạn. Điều này chứng minh công ty đang rút vốn tập trung vào hoạt động SXKD. Việc thay đổi tỷ trọng TSCĐ như vậy sẽ tạo ra cho công

ty một cơ sở vật chất, năng lực kinh tế chủ động hơn.

2/ Phân tích khái quát về nguồn vốn

a. Đánh giá tính hợp lý và hợp pháp nguồn vốn của doanh nghiệp

Để nhận định được tính hợp lý và hợp pháp của nguồn vốn doanh nghiệp, trước hết nên tiến hành xem xét những danh mục nguồn vốn trên báo cáo tài chính hiện có tại một thời điểm có thực không, nó tài trợ cho những tài sản nào, những nguồn vốn này doanh nghiệp được phép khai thác hợp pháp hay không. Cụ thể việc xem xét này thường được tiến hành theo nội dung sau:

- Xem xét và đánh giá các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đang khai thác như vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả trước, thuế các khoản phải nộp Nhà nước có phù hợp với đặc điểm luân chuyển vốn trong thanh toán của DN hay do bị động trong hoạt động SXKD hình thành.

- Xem xét và đánh giá các khoản nợ dài hạn DN đang khai thác như vay dài hạn, nợ dài hạn khác có phù hợp với mục đích sử dụng dài hạn, phù hợp với đặc điểm luân chuyển vốn trong thanh toán dài của DN không.

- Xem xét và đánh giá các khoản nợ khác như chi phí trả trước, tài sản thừa chờ xử lý, nhận ký quỹ ký cược dài hạn có thực sự tồn tại và phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay hay không. Chi phí phải trả có thể làm giảm lợi nhuận trong kỳ của DN và lại làm tăng lợi nhuận trong tương lai. Vì vậy, nếu không phân tích rõ nguồn gốc thì dễ nhận xét sai lầm về bức tranh tài chính của DN.

- Xem xét đánh giá vốn chủ sở hữu DN đang khai thác như nguồn vốn kinh doanh, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, nguồn vốn đầu tư XDCB... có phù hợp với loại hình doanh nghiệp hay không, phù hợp với quy định tối thiểu về mức vốn cho từng doanh nghiệp, có phù hợp với mục đích trích lập từng loại quỹ hay không.

b. Phân tích sự biến động các khoản mục nguồn vốn:

Phân tích biến động các khoản mục nguồn vốn nhằm giúp người phân tích tìm hiểu sự thay đổi về giá trị, tỷ trọng của nguồn vốn qua các thời kỳ như thế nào, sự thay đổi này bắt nguồn từ những dấu hiệu tích cực hay thụ động trong quá trình SXKD, có phù hợp với việc nâng cao năng lực tài chính, tính tự chủ tài chính, khả năng tận dụng, khai thác nguồn vốn trên thị trường cho hoạt động SXKD hay không

BẢNG KÊ PHÂN TÍCH NGUỒN VỐN (Đơn vị: triệu đồng)

	Năm X1		Năm X0		Chênh lệch giá trị		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Mức tăng	Tỷ lệ tăng %	
1	2	3	4	5	6	7	8
A. NỢ PHẢI TRẢ	3.626	38,25	2.671	31,66	955	35,75	6,59
I. Nợ ngắn hạn	1.898	20,02	2.219	26,30	(321)	(14,47)	(6,28)
1. Vay ngắn hạn	516	5,44	560	6,64	(44)	(7,86)	(1,20)
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	40	0,42	24	0,28	16	66,67	0,14
3. Phải trả cho người bán	800	8,44	900	10,67	(100)	(11,11)	(2,23)
4. Người mua trả tiền trước	114	1,20	186	2,20	(72)	(38,71)	(1,00)
5. Thuế và khoản nộp nhà nước	106	1,12	110	1,30	(4)	(3,64)	(0,19)
6. Phải trả công nhân	20	0,21	29	0,34	(9)	(31,02)	(0,13)
7. Các khoản phải trả nộp khác	302	3,19	410	4,86	(108)	(26,34)	(1,67)

II. Nợ dài hạn	1.532	16,07	322	3,82	1.201	372,98	12,25
1.Vay dài hạn	1.300	13,71	210	2,49	1090	519,05	11,22
2. Nợ dài hạn	223	2,35	112	1,33	111	99,11	1,02
III.Nợ khác	205	2,16	130	1,54	75	57,69	0,62
1. Chi phí Phải trả	100	1,05	60	0,71	40	66,67	0,44
2. Tài sản thừa chờ xử lý	105	1,11	70	0,83	35	50,00	0,28
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.854	61,75	5.765	68,34	89	1,54	(6,59)
I. Nguồn vốn, quỹ	5.854	61,75	5.765	68,34	89	1,54	6,59
1.Nguồn vốn kinh doanh	4.196	44,26	3.385	40,13	811	23,96	4,14
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	60	0,63	50	0,59	10	20,00	0,04
3. Quỹ đầu tư phát triển	455	4,80	550	6,52	(95)	(17,27)	(1,72)
4. Quỹ dự phòng tài chính	295	3,11	259	3,07	36	13,90	0,04
5. Lợi nhuận chưa phân phối	298	3,14	209	2,48	89	42,58	0,67
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	550	5,80	1.312	15,55	(762)	(58,08)	(9,75)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	9.480	100,00	8.436	100,00	1.044	12,38	-

Phân tích theo chiều ngang:

Nợ phải trả ngắn hạn năm X_1 so với năm X_0 giảm 321 triệu tương ứng tỷ lệ giảm 14,47%, trong đó tất cả các mục nợ ngắn hạn đều giảm. Nợ dài hạn của công ty tăng 1.201 triệu tương ứng tỷ lệ tăng 72,98%, trong đó các mục nợ dài hạn đều tăng, đặc biệt là khoản vay dài hạn tăng lên rất nhanh. Nợ khác tăng 75 triệu tương ứng tỷ lệ tăng 57,69%, trong đó các mục nợ khác đều tăng. Sự thay đổi giá trị nợ phải trả của công ty trên đây là điều hợp lý vì công ty đang tập trung mở rộng SXKD nên việc giảm nợ ngắn hạn vừa thể hiện sự đảm bảo cân đối được chế độ thanh toán trong ngắn hạn vừa phù hợp với việc đầu tư dài hạn phải tài trợ từ nguồn vốn dài hạn. Tuy nhiên, chúng ta cần quan tâm đến chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý và tốc độ tăng nợ vay dài hạn như vậy có vượt quá cơ cấu tài chính (tỷ lệ nợ) cho phép của công ty không và thời hạn thanh toán, khả năng thanh toán nợ dài hạn trong tương lai của công ty.

Giá trị vốn chủ sở hữu năm X_1 so với năm X_0 tăng 89 triệu tương ứng tỷ lệ tăng 1,54%, trong đó nguồn vốn kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ dự phòng tài chính, lợi nhuận chưa phân

phối đều tăng, đặc biệt nguồn vốn kinh doanh tăng nhanh nhất với mức tăng 811 triệu tương ứng với tỷ lệ tăng 23,96% . Quỹ đầu tư phát triển, quỹ đầu tư xây dựng đều giảm, đặc biệt giảm nhanh nhất là nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản mức giảm 762 triệu tương ứng tỷ lệ giảm là 58,08%. Như vậy nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên, phù hợp với các thành phần quỹ chuyên dùng chứng tỏ một sự di chuyển cân đối giữa vốn chủ sở hữu với nợ trong sự mở rộng quy mô SXKD của doanh nghiệp, di chuyển hợp lý nguồn vốn trong việc tập trung nguồn lực mở rộng SXKD.

Phân tích theo chiều rộng:

Tỷ trọng nợ phải trả trên quy mô chung năm X_1 so với năm X_2 tăng 6,59%, nợ phải trả ngắn hạn giảm 6,28% trong đó tỷ trọng các khoản nợ ngắn hạn đều giảm. Nợ dài hạn tăng, 12,25% trong đó các mục nợ dài hạn đều tăng. Nợ khác tăng 0,62%, trong đó các mục nợ dài hạn khác đều tăng. Như vậy, sự thay đổi cơ cấu nợ cũng phù hợp với phương hướng mở rộng SXKD

Tỷ trọng nguồn vốn chủ sở hữu trên quy mô chung năm X_1 so

với năm X_0 giảm 6,59% gắn liền với giảm xuống của tỷ lệ quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và gia tăng tỷ trọng của các mục nguồn vốn chủ sở hữu khác.

3. Phân tích biến động thu nhập, chi phí lợi, lợi nhuận:

Mục tiêu cơ bản của phân tích biến động thu nhập, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp là tìm hiểu nguồn gốc, thực trạng và xu hướng của thu nhập, chi phí, lợi nhuận. Nó sẽ giúp cho người phân tích có được thông tin đáng tin cậy và cũng giúp cho người phân tích phần nào nhận thức được nguồn gốc, khả năng tạo lợi nhuận và những xu hướng của chúng trong tương lai. Quá trình này được tập trung vào những vấn đề sau:

- Thu nhập, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp có thực hay không và tạo ra từ nguồn nào, sự hình thành như vậy có phù hợp với chức năng hoạt động SXKD của DN hay không.

- Thu nhập, chi phí, lợi nhuận của DN thay đổi có phù hợp với đặc điểm chi phí, hiệu quả kinh doanh, phương thức kinh doanh hay không.

Với số liệu BCKQKD năm X_1 và năm X_0 ta có bảng so sánh sau:

	Năm X1		Năm X0		Chênh lệch giá trị		Chênh lệch cơ cấu
	Giá trị	Tỷ trọng %	Giá trị	Tỷ trọng %	Mức	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5	6	7	8
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.396	99,30	19.608	98,95	4.788	24,42	0,36
Các khoản giảm trừ	83	0,34	50	0,25	33	66,00	0,09
- Giảm giá hàng bán	23	0,09	16	0,08	7	43,75	0,01
- Hàng bán trả lại	60	0,24	34	0,17	26	76,47	0,07
1.D/thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.313	98,97	19.558	98,69	4.755	24,31	0,27
2.Giá vốn hàng bán	18.770	76,40	15.040	75,89	3.730	24,80	0,51
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	5.543	22,56	4.518	22,80	1.025	22,69	(0,24)
4.Doanh thu từ hoạt động tài chính	76	0,31	38	0,19	38	100,00	0,12
5.Chi phí tài chính	70	0,28	30	0,15	40	133,33	0,13
6. Chi phí bán hàng	3.210	13,07	2.528	12,76	682	26,98	0,31
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.300	5,29	1.126	5,68	174	15,45	(0,39)
8. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	1.039	4,23	872	4,40	167	19,15	(0,17)
9. Thu nhập khác	95	0,39	171	0,86	-76	(44,44)	(0,48)
10. Chi phí khác	124	0,50	163	0,82	-39	(23,93)	(0,32)
11. Lợi nhuận khác	(29)	(0,12)	8	0,04	(37)	(462,5)	(0,16)
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	1.010	4,11	880	4,44	130	14,77	(0,33)
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	404	1,64	352	1,78	52	14,77	(0,13)
14. Lợi nhuận sau thuế	606	2,47	528	2,66	78	14,77	(0,20)

